



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cấp nước Vĩnh Long

Ngày 31/03/2025	28,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	1.8%	0%

DT thuần Q1/25
43.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.1 -20.2%
YoY: ▲ 0.40 1.0%

LN thuần Q1/25
15.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.6 -55.4%
YoY: ▲ 1.80 13.4%

LN sau thuế Q1/25
12.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.9 -56.7%
YoY: ▼0.30 -2.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
34.5%
YoY: +/-▼ 39.1%

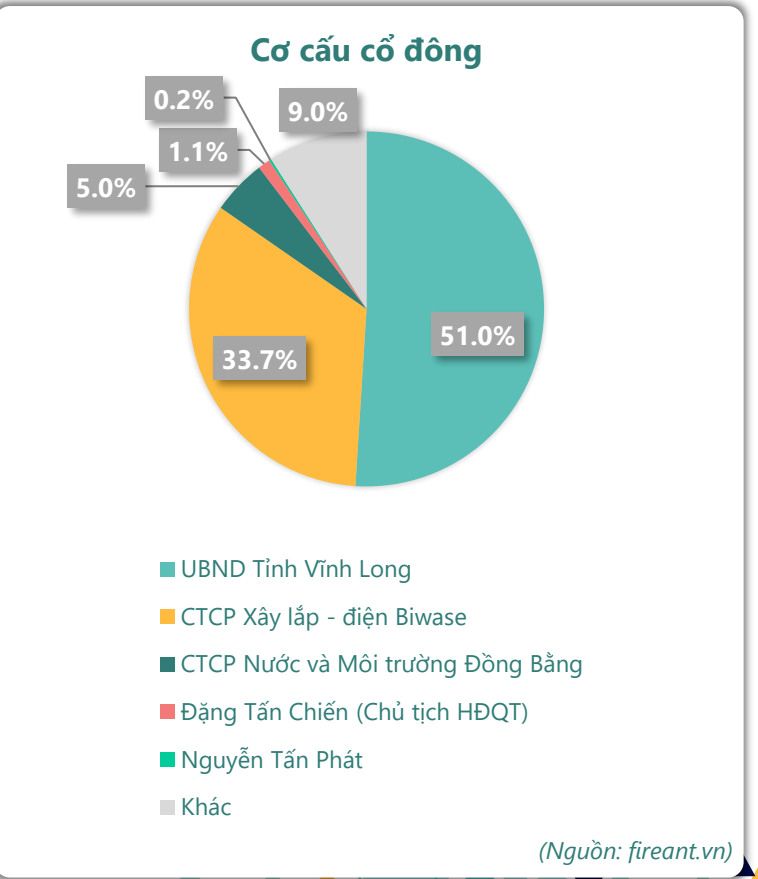
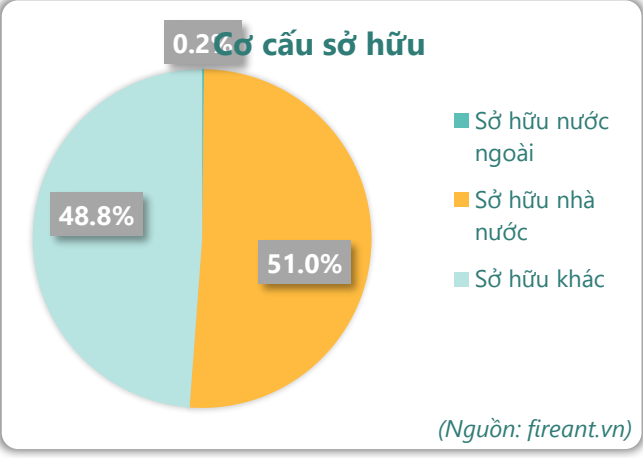
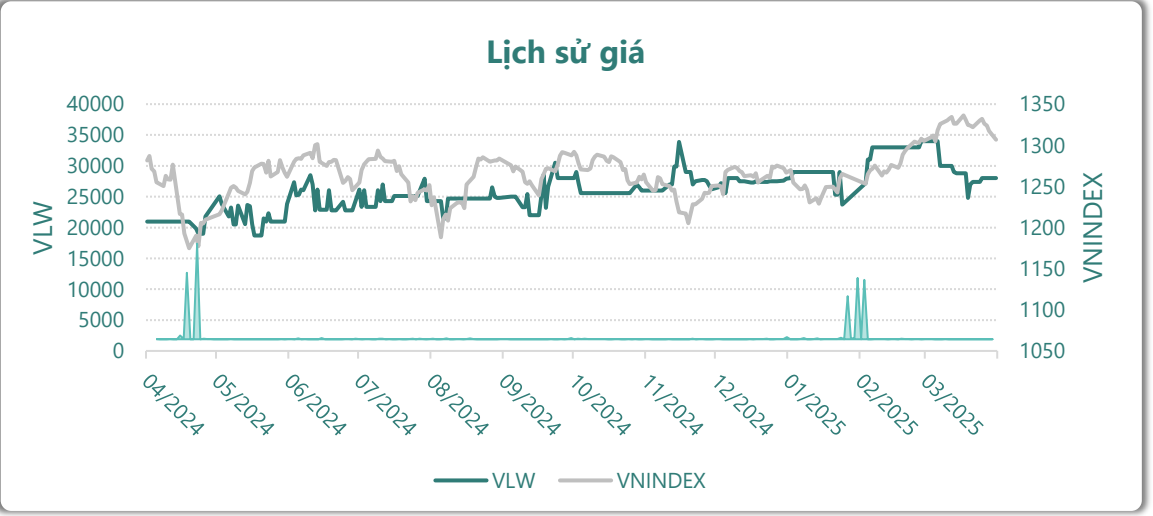
ROE (TTM) Q1/25
15.1%
YoY: +/-▼ 0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,708 - 34,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	809
Số lượng CPLH (CP)	28,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,056
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.95
EPS	2,519
P/E	11.1

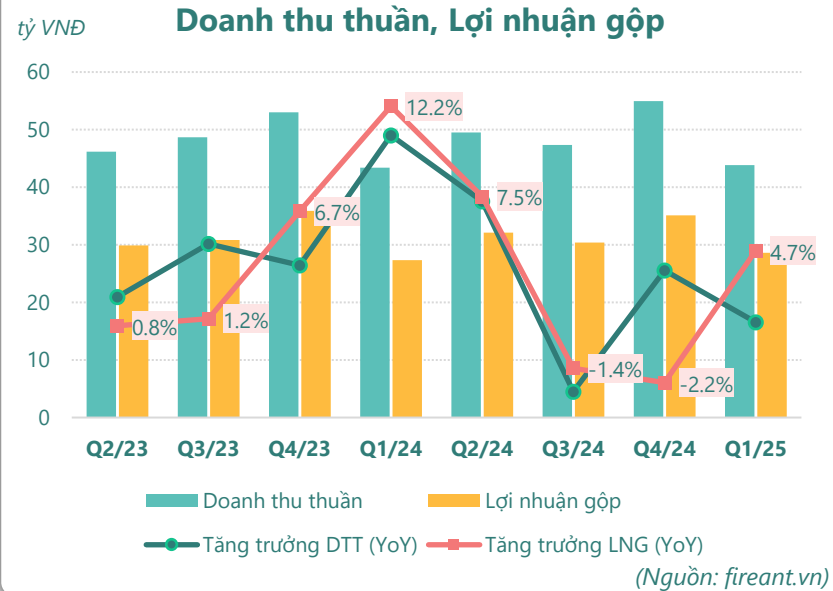
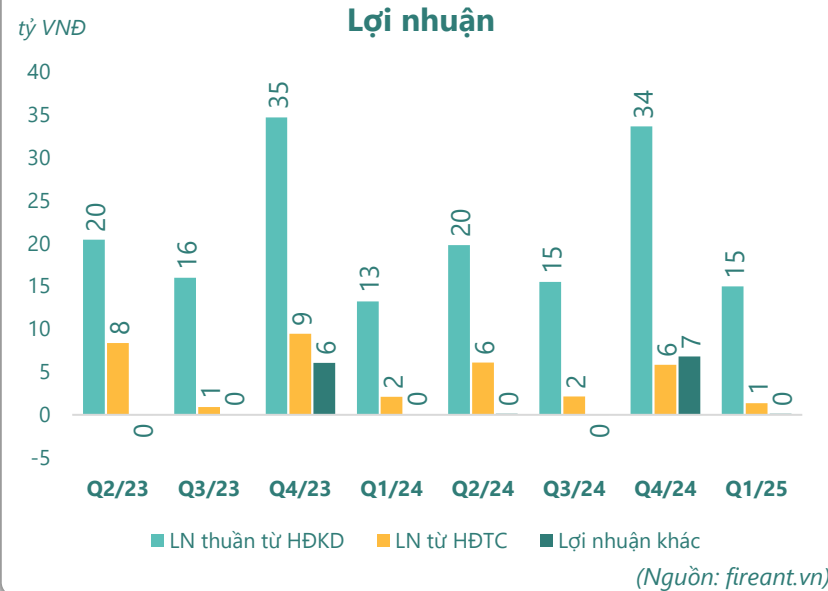
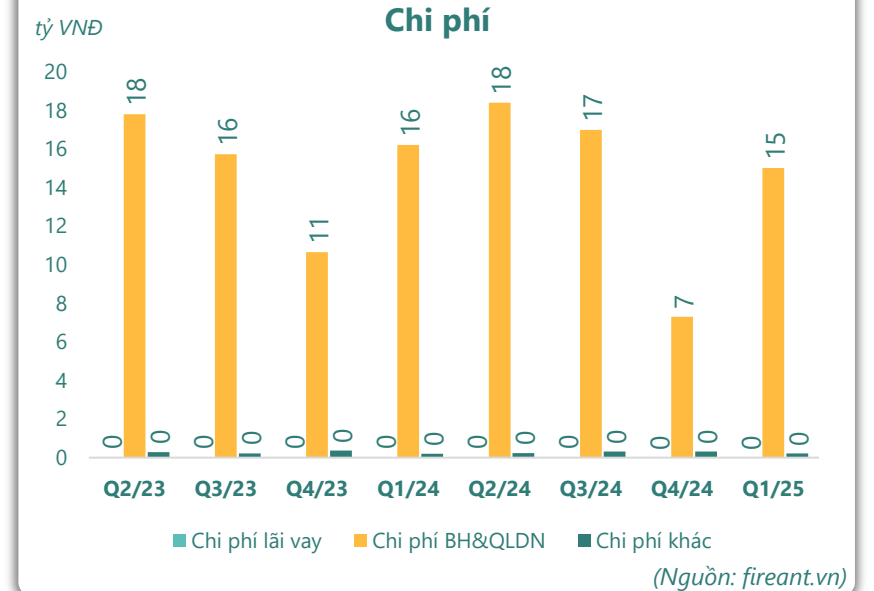
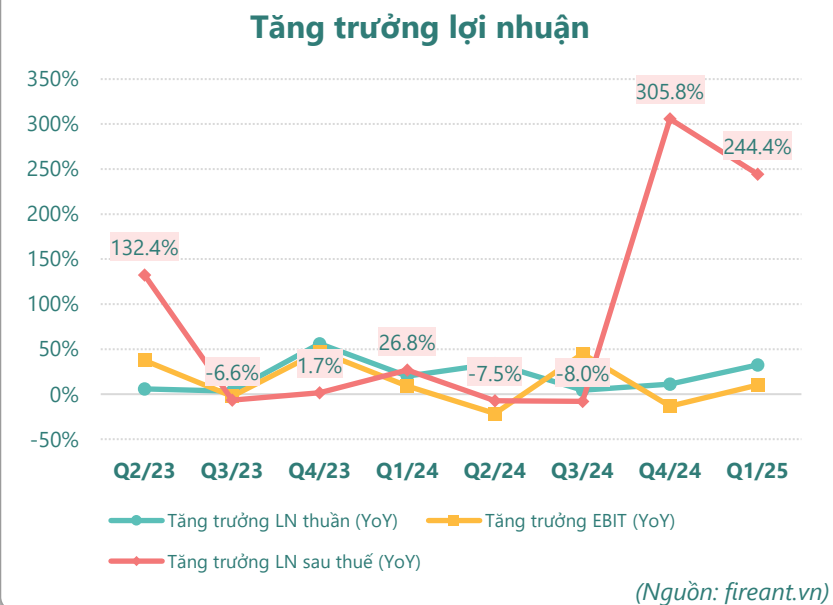
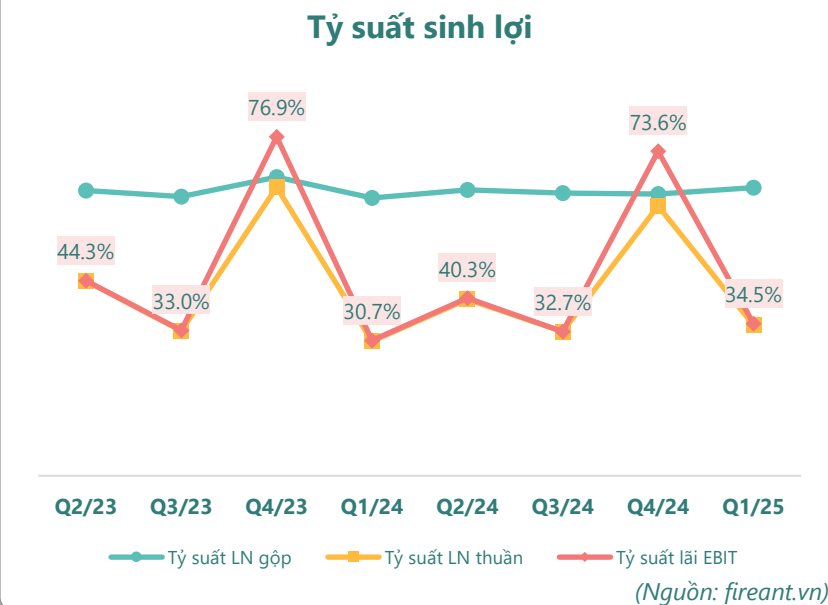
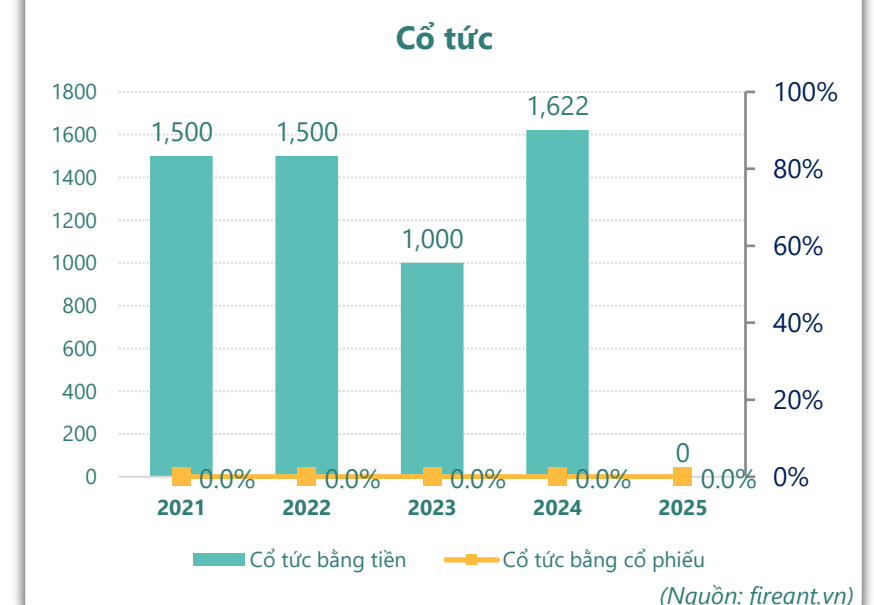
DT thuần 2024
195
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 4.4%

LN thuần 2024
82.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.50 0.6%

LN sau thuế 2024
73.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.80 -9.7%



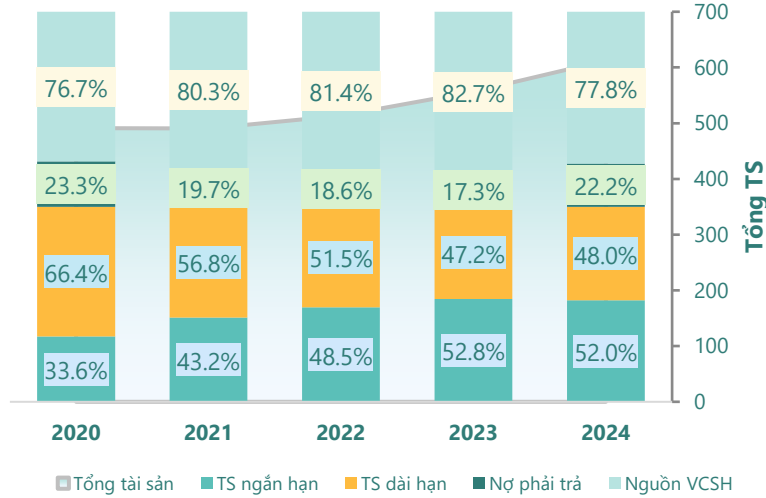
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

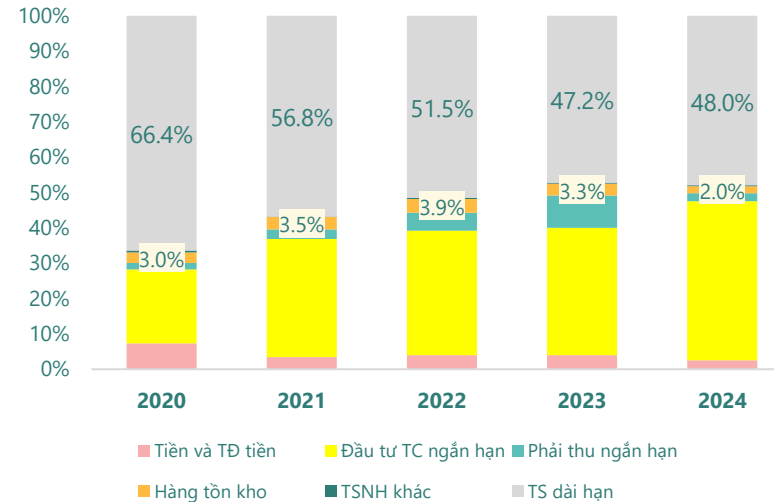
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

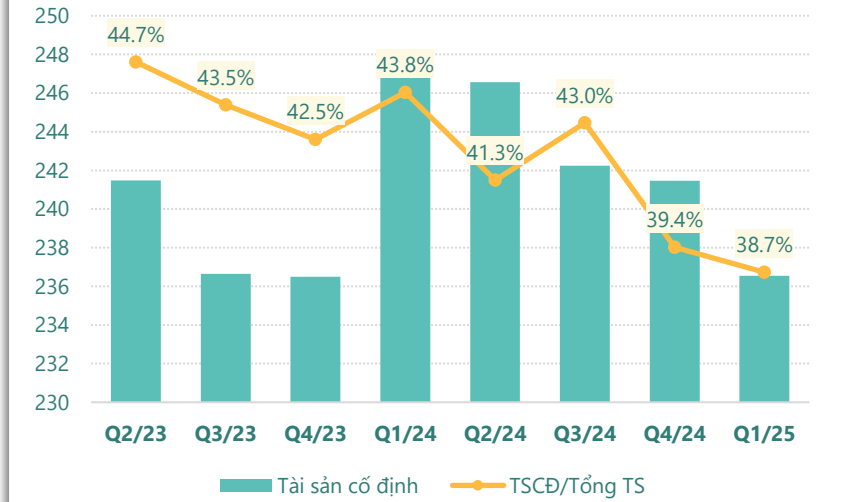
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

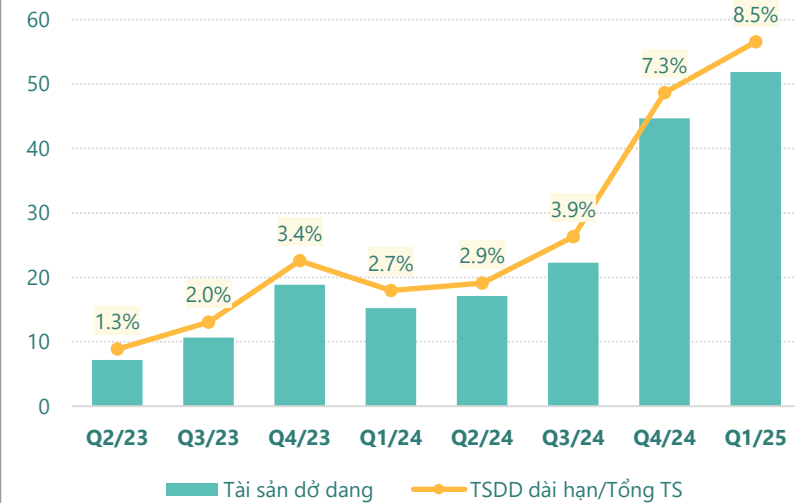
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

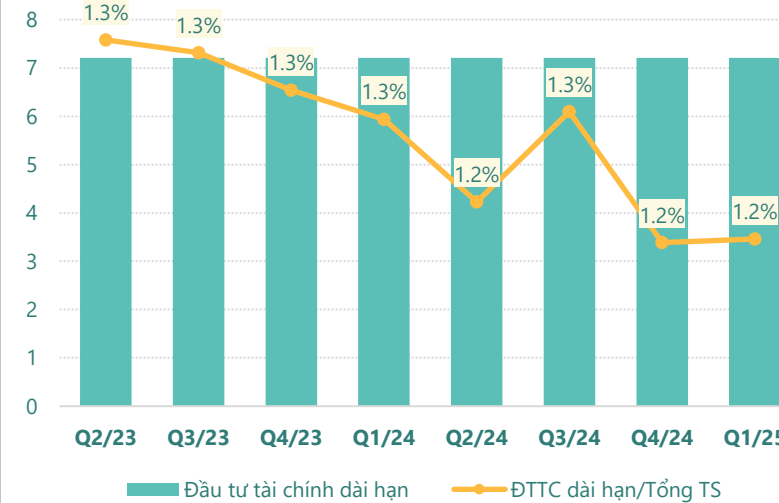
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

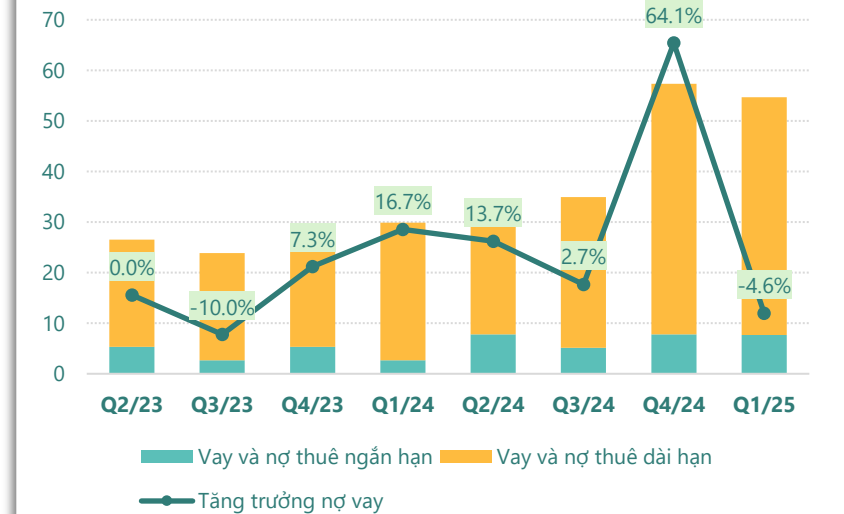
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

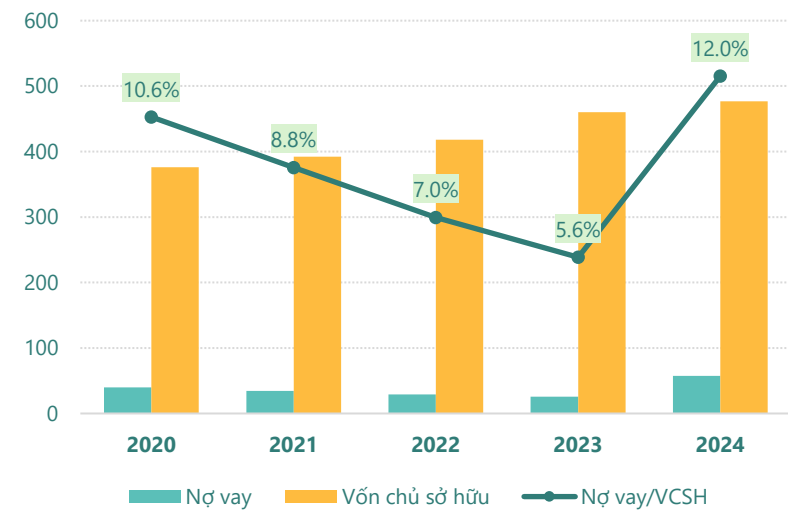


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

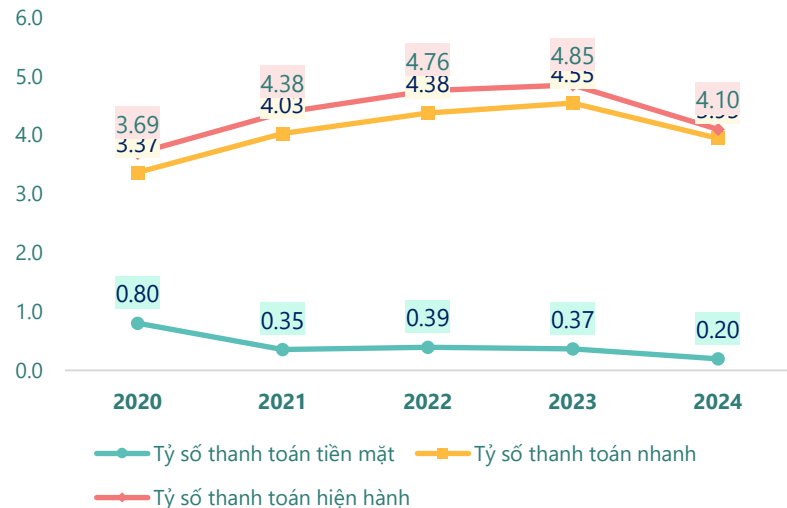
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



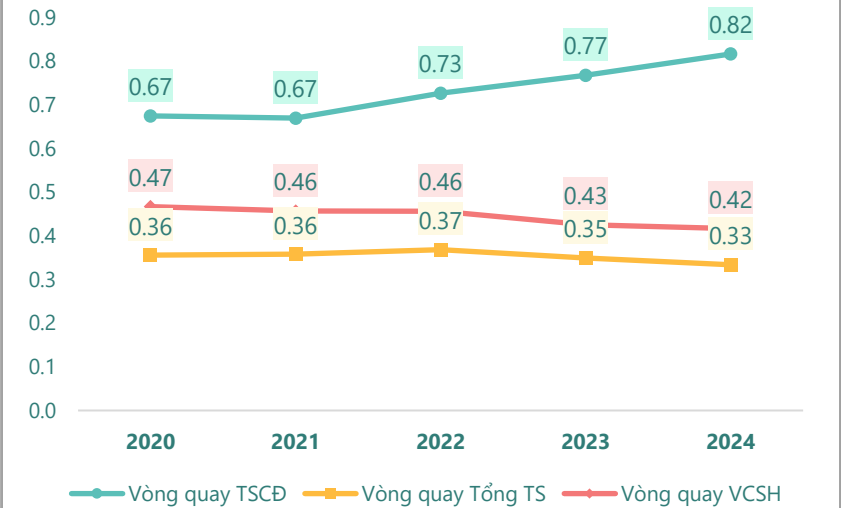
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



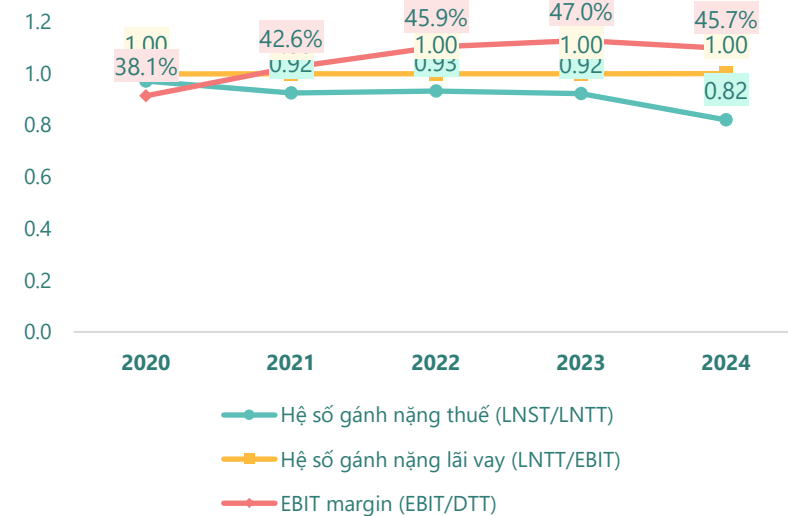
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



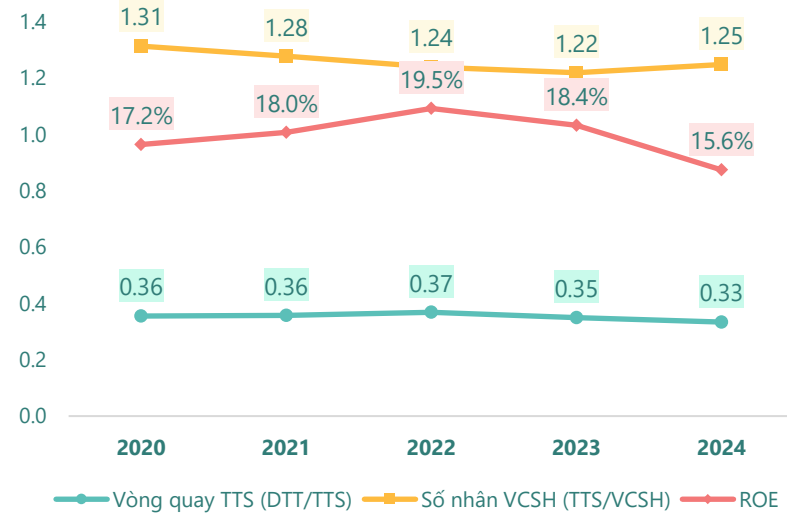
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

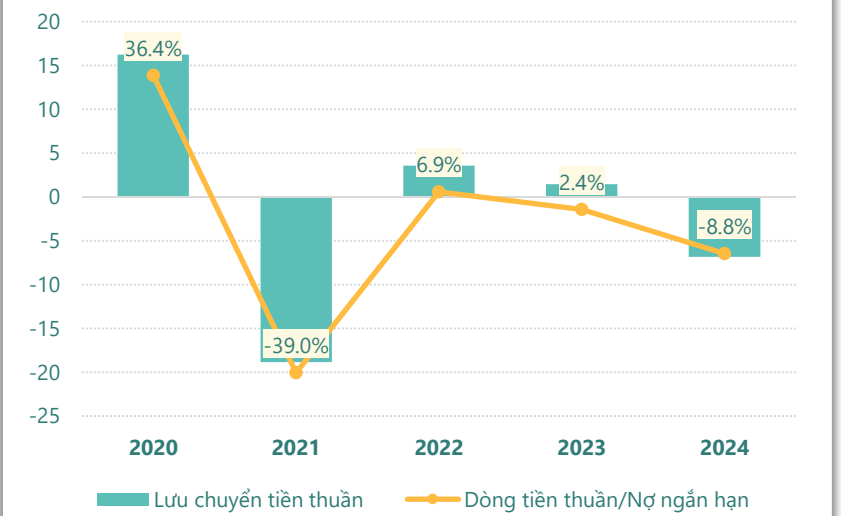
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	43.8	43.4	1.0%	195	187	4.4%
Giá vốn hàng bán	15.2	16.0	-5.2%	70.2	66.0	6.4%
Lợi nhuận gộp	28.6	27.4	4.5%	125	121	3.3%
Doanh thu HĐTC	1.37	2.12	-35.3%	16.2	19.6	-17.3%
Chi phí TC	0.01	0.02	-30.3%	0.06	0.08	-19.8%
Chi phí lãi vay	0.01	0.02	-30.3%	0.06	0.08	-19.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.92	11.1	-10.6%	34.0	30.9	9.9%
Chi phí QLDN	5.10	5.09	0.2%	24.9	27.9	-10.7%
LN thuần từ HĐKD	15.0	13.2	13.4%	82.2	81.7	0.6%
Lợi nhuận khác	0.13	0.06	115%	6.95	6.09	14.1%
LN trước thuế	15.1	13.3	13.5%	89.1	87.8	1.6%
Lợi nhuận sau thuế	12.2	12.5	-2.7%	73.1	80.9	-9.7%
LNST của CĐ cty mẹ	12.2	12.5	-2.7%	73.1	80.9	-9.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.20	26.2	26.5	35.0	31.1	6.58
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.59	-23.0	-21.1	-12.6	-54.0	4.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.6	4.28	4.09	-45.7	22.4	-2.66
Tiền đầu kỳ	43.5	22.1	29.5	39.0	15.7	15.3
Lưu chuyển tiền thuần	-21.4	7.45	9.48	-23.3	-0.42	8.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.1	29.5	39.0	15.7	15.3	23.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	611	613	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	315	319	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	23.3	15.3	52.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	268	276	-3.0%
Phải thu ngắn hạn	8.92	14.1	-36.6%
Hàng tồn kho	14.2	12.0	18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.01	1.56	-35.4%
Tài sản dài hạn	296	294	0.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	237	241	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	51.9	44.7	16.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.21	7.21	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.56	0.58	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	122	136	-10.0%
Nợ ngắn hạn	64.1	77.7	-17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.65	10.3	-25.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.70	8.75	10.8%
Nợ dài hạn	58.3	58.3	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.0	47.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	489	477	2.6%
Vốn chủ sở hữu	489	477	2.6%
Vốn điều lệ	289	289	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

